

Số: 26/2016/NQ-HĐND

Hậu Giang, ngày 08 tháng 12 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

Thông qua Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Hậu Giang

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG
KHÓA IX KỲ HỌP THỨ TƯ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 278/TTr-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc thông qua Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Hậu Giang; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất thông qua Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Hậu Giang.

(Đính kèm các Phụ lục chi tiết)

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp tục thực hiện hoàn chỉnh các thủ tục pháp lý cần thiết có liên quan để báo cáo và trình Chính phủ phê duyệt theo đúng quy định.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, giám sát quá trình thực hiện nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang Khóa IX Kỳ họp thứ Tư thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày 18 tháng 12 năm 2016./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ (HN-TP.HCM);
- Bộ TN&MT;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL);
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- UBMTTQVN và đoàn thể tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội đơn vị tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- VP. Tỉnh ủy và các Ban Đảng;
- VP: Đoàn ĐBQH, HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- HĐND, UBND, UBMTTQVN cấp huyện;
- Cơ quan Báo, Đài tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT

CHỦ TỊCH




Huỳnh Thanh Tạo


Phụ lục số I

DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 26/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang)



Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp quốc gia phân bổ (ha)	Cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
I	Loại đất						
1	Đất nông nghiệp	141.262	87,11	136.695	1.080	137.775	84,96
1.1	Đất trồng lúa	79.156	56,03	77.200	-738	76.462	55,50
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	79.156	56,03	77.200	-738	76.462	55,50
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	14.004	9,91		13.391	13.391	9,72
1.3	Đất trồng cây lâu năm	42.893	30,36		39.379	39.379	28,58
1.4	Đất rừng phòng hộ						
1.5	Đất rừng đặc dụng	2.731	1,93	2.805	-74	2.731	1,98
1.6	Đất rừng sản xuất	1.581	1,12	269	1.312	1.581	1,15
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	875	0,62	5.000	-1.127	3.874	2,81
1.8	Đất làm muối						
1.9	Đất nông nghiệp khác	22	0,02		357	357	0,26
2	Đất phi nông nghiệp	20.873	12,87	25.476	-1.080	24.396	15,04
2.1	Đất quốc phòng	60	0,29	145		145	0,59
2.2	Đất an ninh	602	2,88	616		616	2,53
2.3	Đất khu công nghiệp	351	1,68	492		492	2,02
2.4	Đất khu chế xuất						
2.5	Đất cụm công nghiệp	217	1,04		734	734	3,01
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	71	0,34		152	152	0,62
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	209	1,00		254	254	1,04
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	9.254	44,34	10.624	427	11.051	45,30
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	34	0,37	51	-1	50	0,45



Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp quốc gia phân bổ (ha)	Cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Đất xây dựng cơ sở y tế	46	0,49	84	-10	74	0,67
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	441	4,77	621	-49	572	5,17
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	37	0,40	274	-187	87	0,79
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ						
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	15	0,16		15	15	0,13
	Đất giao thông	3.631	39,24		4.450	4.450	40,26
	Đất thủy lợi	4.878	52,71		5.216	5.216	47,20
	Đất công trình năng lượng	143	1,55		533	533	4,83
	Đất công trình bưu chính viễn thông	3	0,03		4	4	0,03
	Đất chợ	26	0,28		51	51	0,46
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	37	0,18	122	-77	45	0,19
2.11	Đất danh lam thắng cảnh						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	59	0,28	124	-35	89	0,36
2.13	Đất ở tại nông thôn	3.299	15,80		3.539	3.539	14,51
2.14	Đất ở tại đô thị	1.138	5,45	1.405	145	1.550	6,35
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	164	0,78		208	208	0,85
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	24	0,11		39	39	0,16
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	81	0,39		83	83	0,34
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	145	0,69		165	165	0,68
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	8	0,04		4	4	0,02
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	8	0,04	26	19	45	0,19
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	57	0,27	60	33	92	0,38
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	15	0,07		15	15	0,06
2.24	Đất sông, kênh, rạch	5.015	24,02		5.014	5.014	20,55

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp quốc gia phân bổ (ha)	Cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	60	0,29		60	60	0,25
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	2	0,01		2	2	0,01
3	Đất chưa sử dụng	36	0,02				
4	Đất khu công nghệ cao*						
5	Đất khu kinh tế*						
6	Đất đô thị*	22.173	13,67	25.994		25.994	16,03
II	KHU CHỨC NĂNG*						
1	Khu sản xuất nông nghiệp	136.950	84,45		133.462	133.462	82,30
2	Khu lâm nghiệp	4.313	2,66		4.313	4.313	2,66
3	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	2.731	1,68		2.731	2.731	1,68
4	Khu phát triển công nghiệp	777	0,48		1.480	1.480	0,91
5	Khu đô thị	4.260	2,63		5.179	5.179	3,19
6	Khu thương mại - dịch vụ	71	0,04		152	152	0,09
7	Khu dân cư nông thôn	33.942	20,93		34.285	34.285	21,14

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Phụ lục số II

PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG KỶ KẾ HOẠCH

Bản hành kèm theo Nghị quyết số 26/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang

Đơn vị tính: ha

Sit	Chi tiêu sử dụng đất	Diện tích cấp quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định bổ sung	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
					Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+ ...(10)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp	136.695	1.080	137.775	140.359	139.680	139.019	138.332	137.775
1.1	Đất trồng lúa	77.200	-738	76.462	78.785	78.582	77.106	76.755	76.462
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	77.200	-738	76.462	78.785	78.582	77.106	76.755	76.462
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác		13.391	13.391	13.966	13.900	13.796	13.582	13.391
1.3	Đất trồng cây lâu năm		39.379	39.379	42.038	41.554	40.809	40.116	39.379
1.4	Đất rừng phòng hộ								
1.5	Đất rừng đặc dụng	2.805	-74	2.731	2.731	2.731	2.731	2.731	2.731
1.6	Đất rừng sản xuất	269	1.312	1.581	1.581	1.581	1.581	1.581	1.581
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	5.000	-1.127	3.874	900	974	2.640	3.209	3.874
1.8	Đất làm muối								
1.9	Đất nông nghiệp khác		357	357	357	357	357	357	357
2	Đất phi nông nghiệp	25.476	-1.080	24.396	21.776	22.455	23.152	23.839	24.396
2.1	Đất quốc phòng	145		145	66	92	140	141	145
2.2	Đất an ninh	616		616	611	612	612	612	616
2.3	Đất khu công nghiệp	492		492	351	492	492	492	492
2.4	Đất khu chế xuất								
2.5	Đất cụm công nghiệp		734	734	325	505	634	634	734
2.6	Đất thương mại, dịch vụ		152	152	98	117	134	142	152
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		254	254	224	235	240	254	254
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	10.624	427	11.051	9.831	10.009	10.322	10.740	11.051
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	51	-1	50	34	41	49	50	50
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	84	-10	74	51	58	64	71	74

Stt	Chi tiêu sử dụng đất	Diện tích cấp quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
					Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
4	Đất khu công nghệ cao*								
5	Đất khu kinh tế*								
6	Đất đô thị*	25.994		25.994	22.173	22.173	24.894	24.894	25.994

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên




Phụ lục số III

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 26/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị tính: ha



Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo năm				
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)=(4)+ ...+(8)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	3.523	904	678	697	687	557
1.1	Đất trồng lúa	1.053	165	174	186	262	266
	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước</i>	<i>1.053</i>	<i>165</i>	<i>174</i>	<i>186</i>	<i>262</i>	<i>266</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	302	41	41	70	61	89
1.3	Đất trồng cây lâu năm	2.152	698	463	440	349	202
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	17		0	1	16	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	3.379	379	84	1.666	585	665
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	3	3				
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	26	17	9			
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng						
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	1.487	25	20	1.326	89	27
2.5	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối						
2.6	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	161	161				
2.7	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	314		25	35	152	102
2.8	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	1.214		30	305	344	536
2.9	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	174	174				
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	7	6			0	

Phụ lục số IV

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 26/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị tính: ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo năm				
				Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	36			36		
	Đất trồng lúa	LUA	36			36		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	36			36		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN						